

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Ngày 31/03/2025	27,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q1/25
1,787
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 147 9.0%

LN thuần Q1/25
48.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.0 -46.3%
YoY: ▲ 31.5 182%

LN sau thuế Q1/25
41.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.2 -44.8%
YoY: ▲ 27.0 193%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
3.0%
YoY: +/-▼ 2.8%

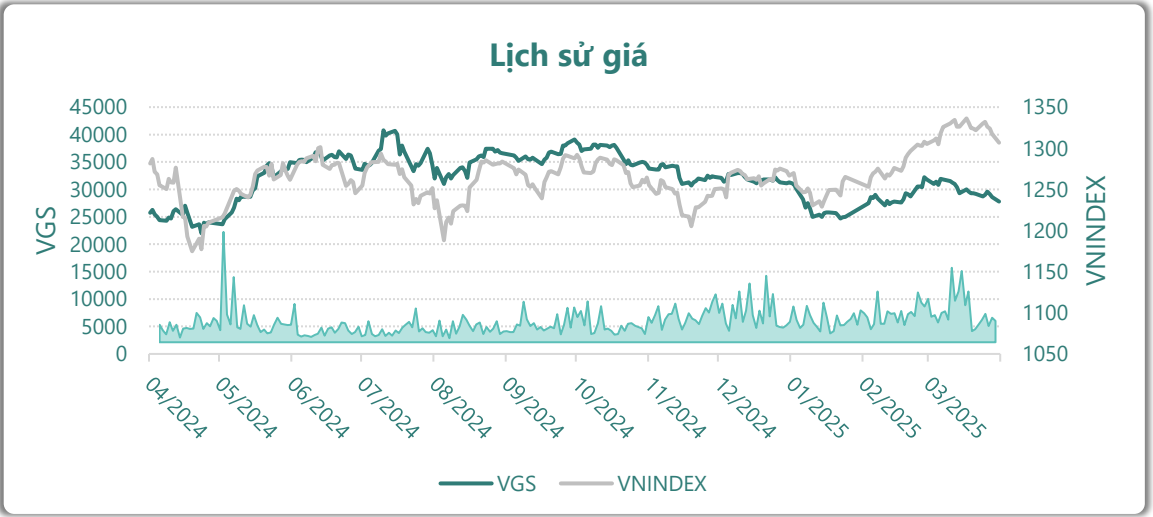
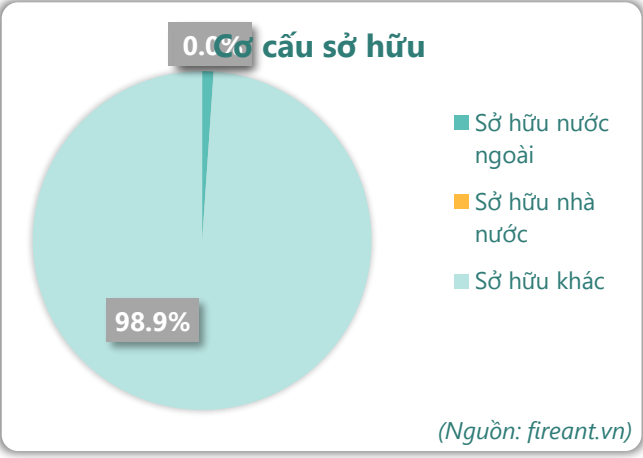
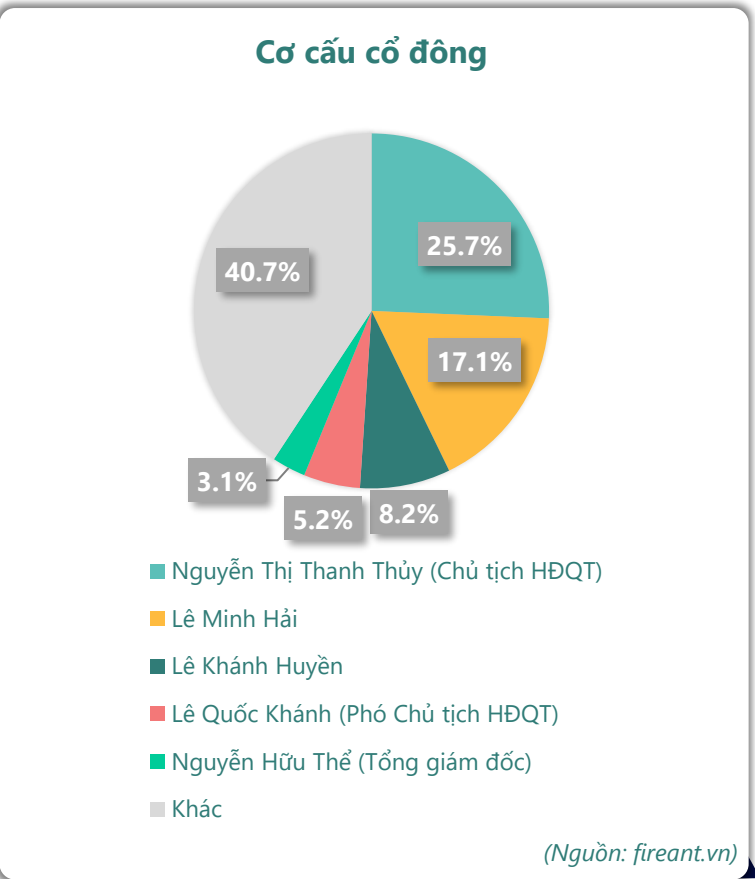
ROE (TTM) Q1/25
12.9%
YoY: +/-▲ 2.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,006 - 40,773
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,555
Số lượng CPLH (CP)	55,932,126
KLGD BQ 20 phiên (CP)	879,935
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	
EPS	2,445
P/E	11.4

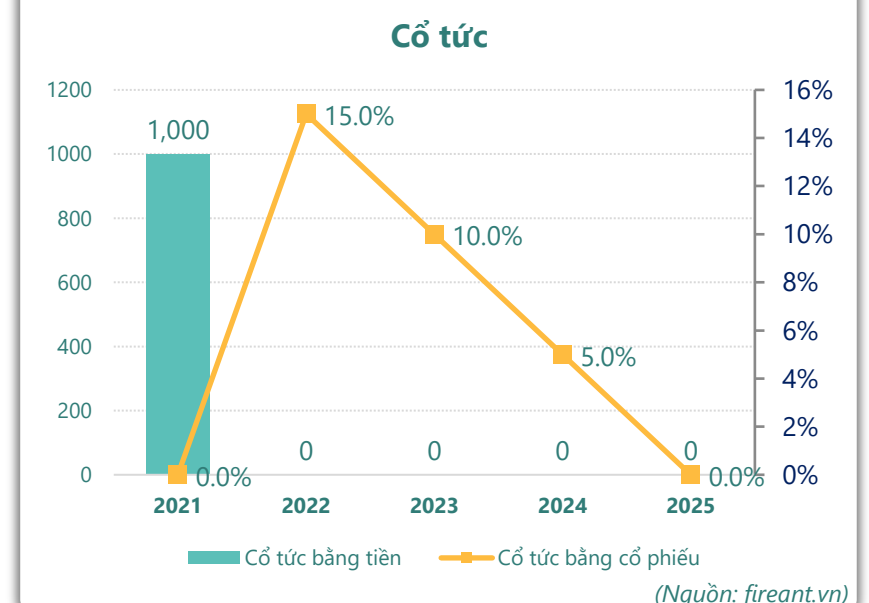
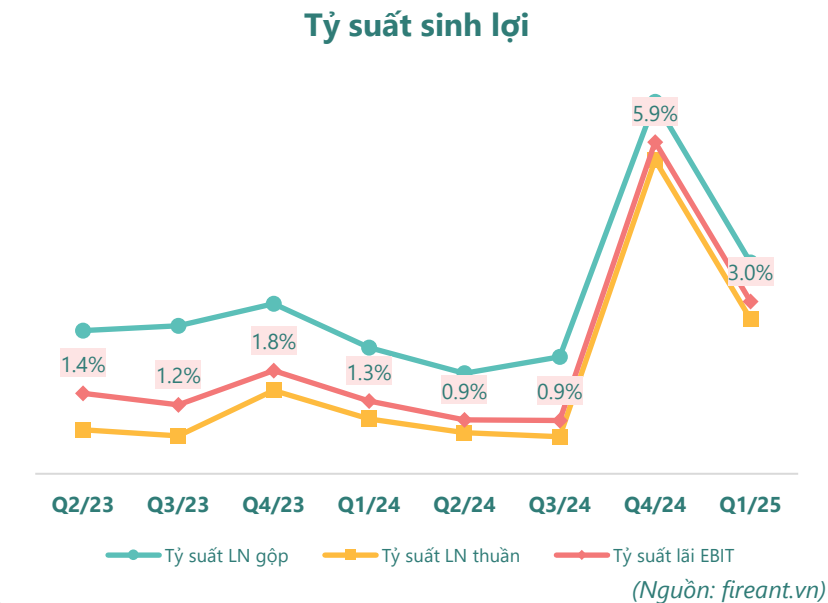
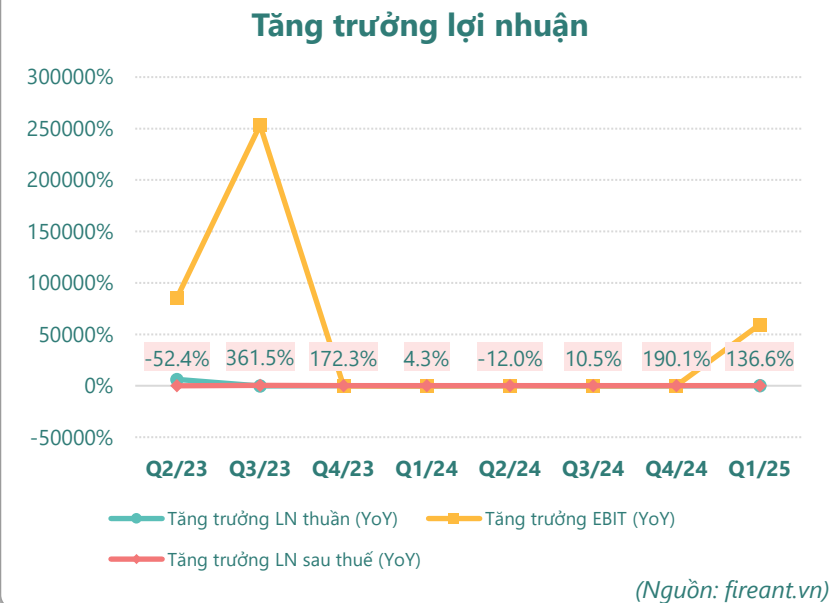
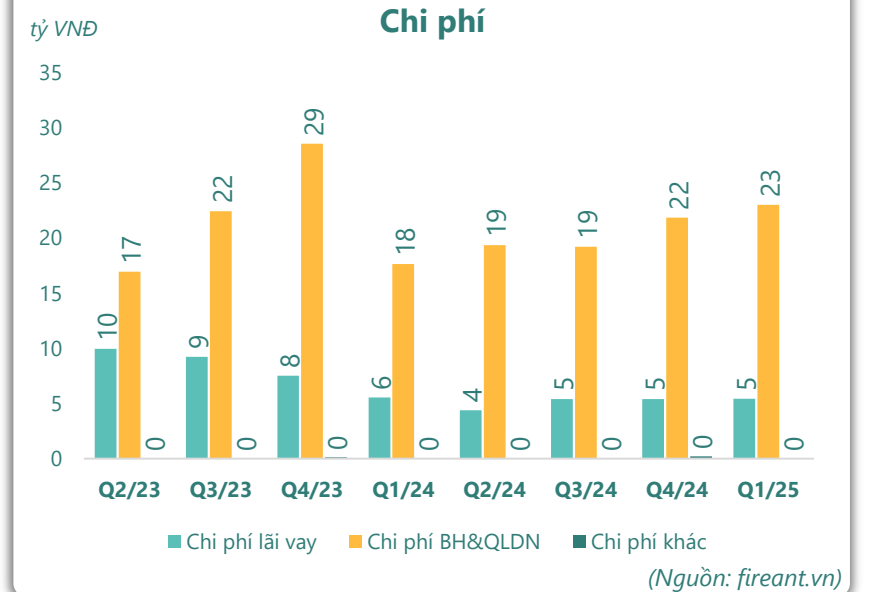
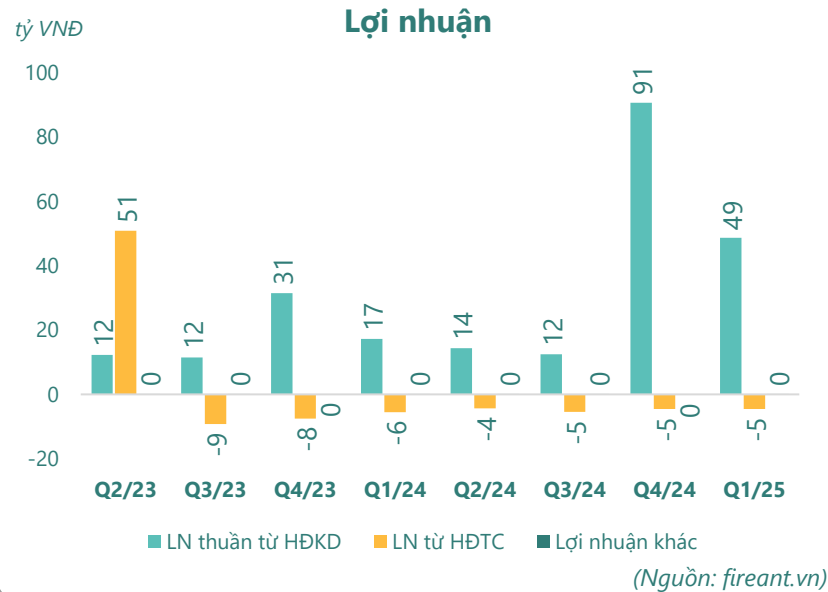
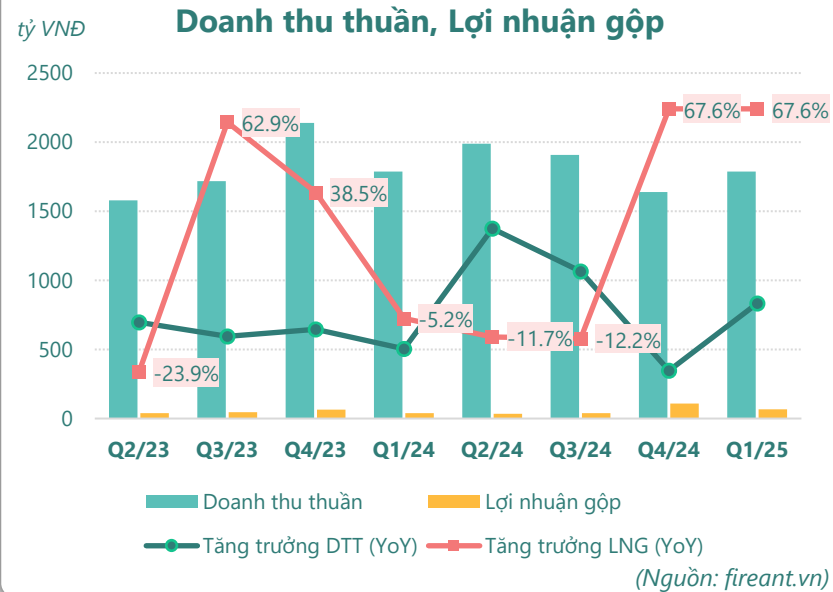
DT thuần 2024
7,322
tỷ VNĐ
YoY: ▼234 -3.1%

LN thuần 2024
135
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.5 88.7%

LN sau thuế 2024
110
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.9 89.2%



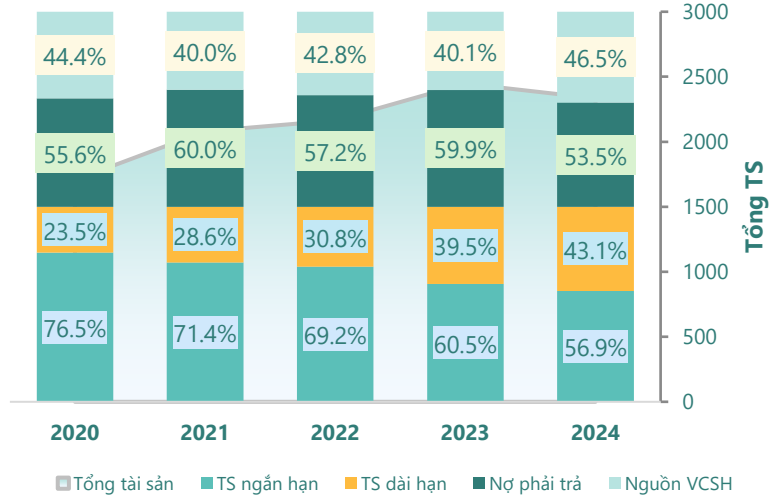
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

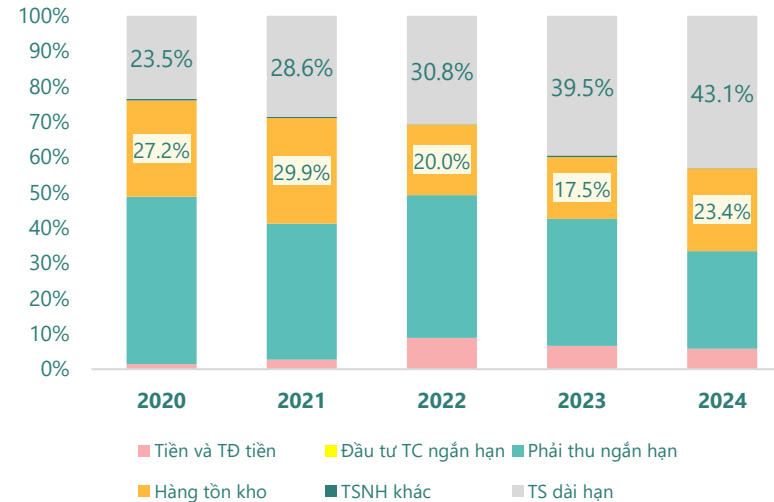
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

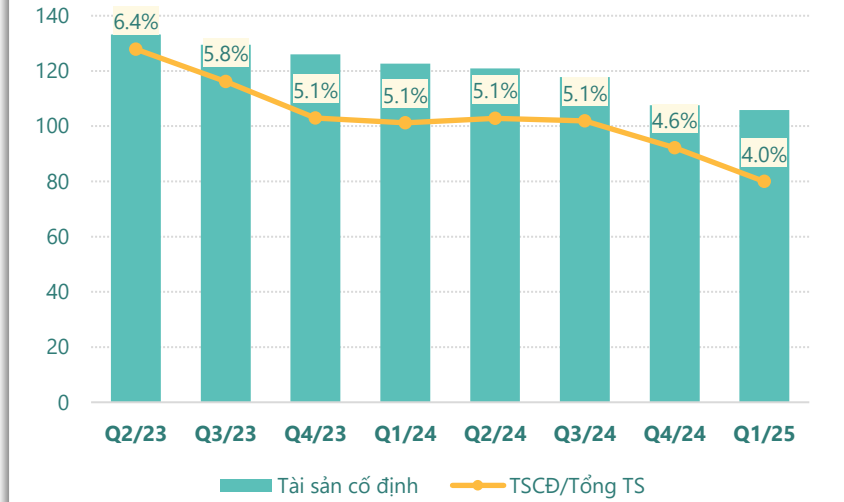
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

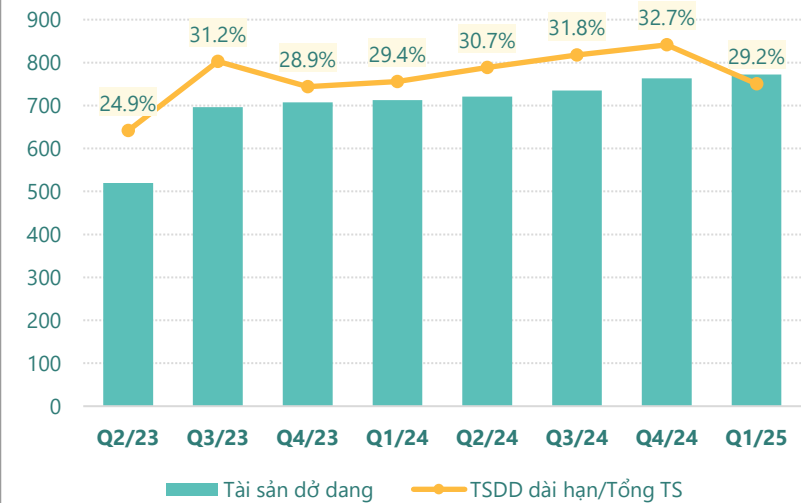
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

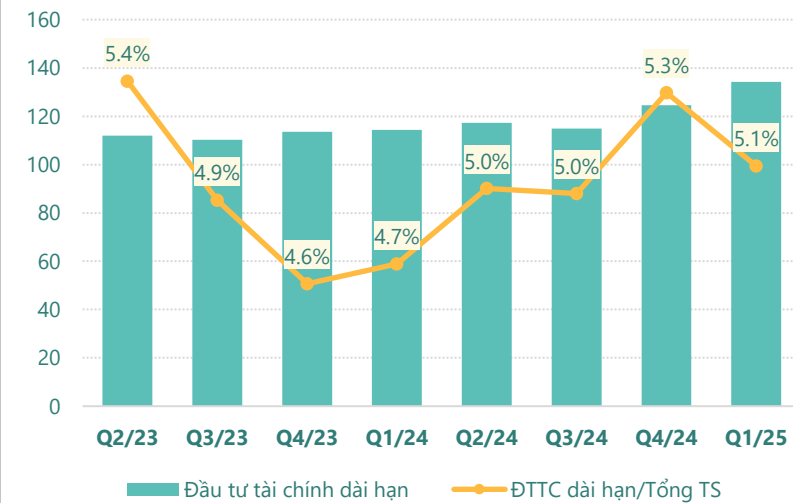
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

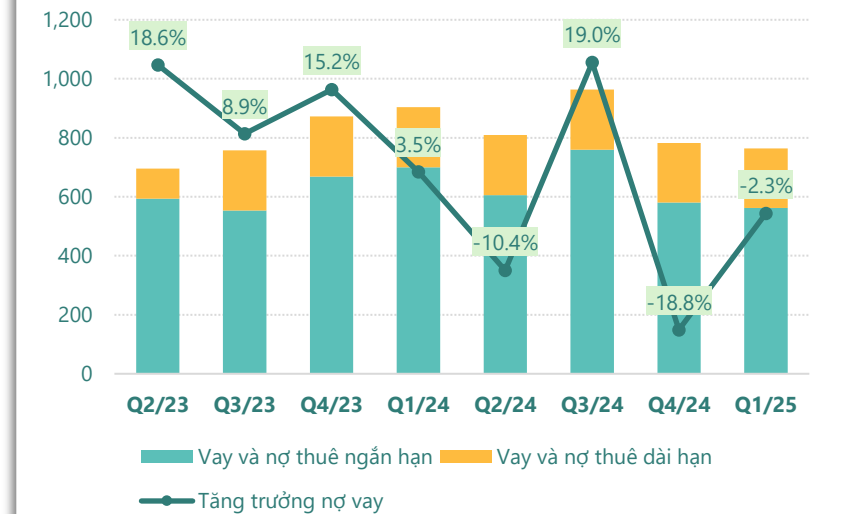
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

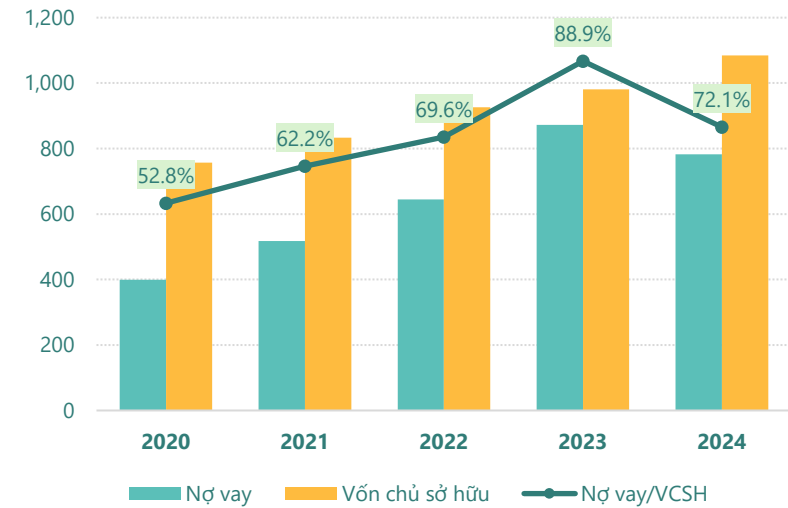


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

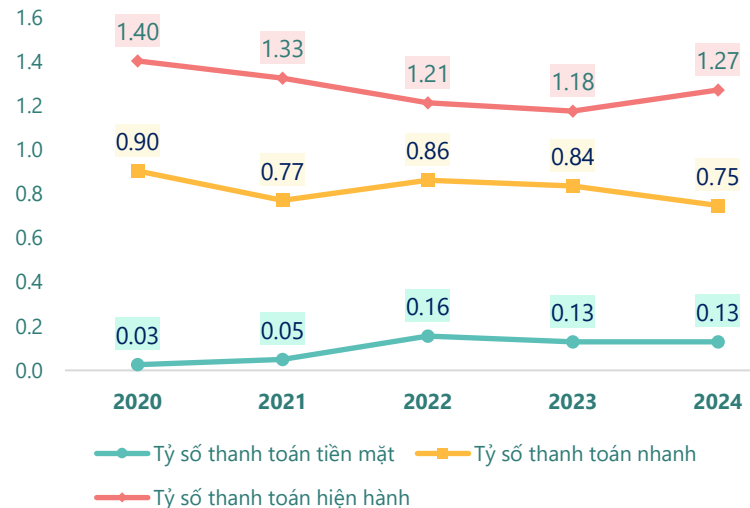
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



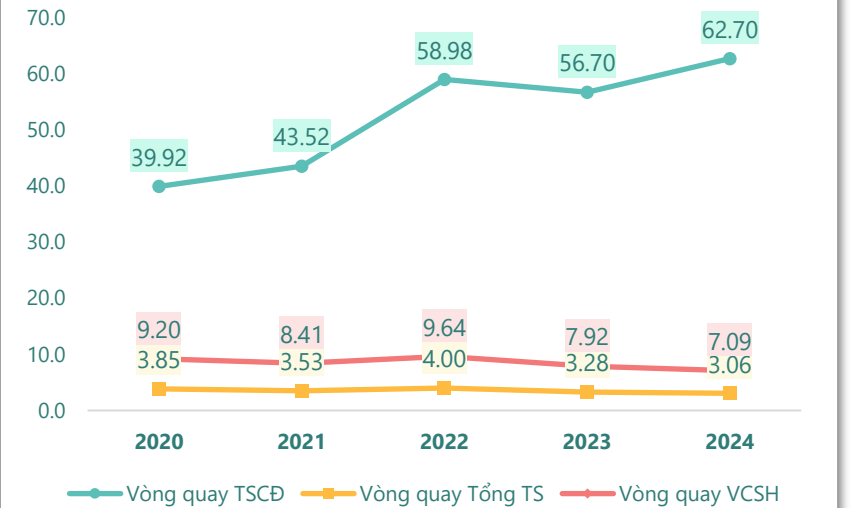
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



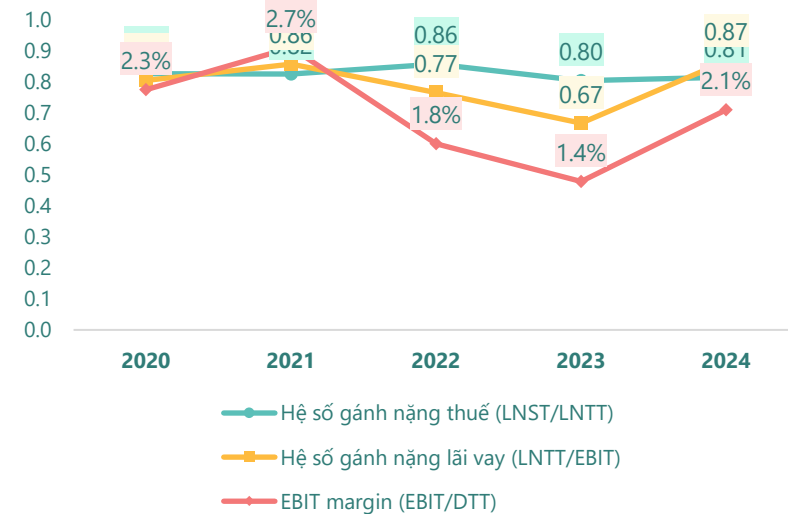
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



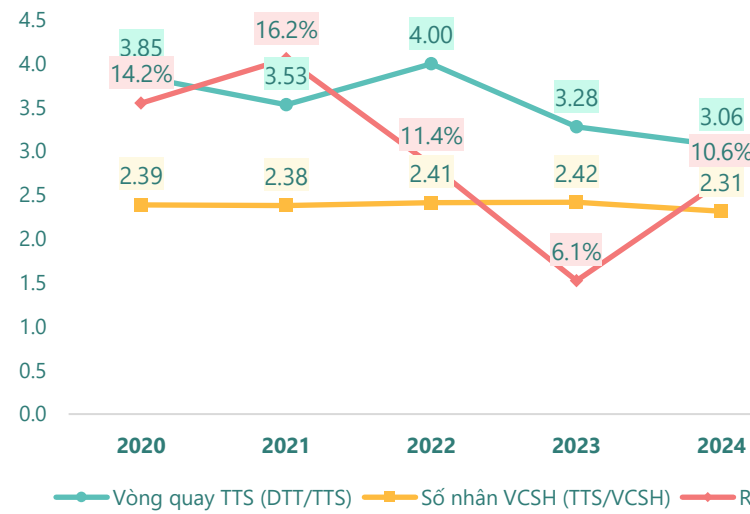
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



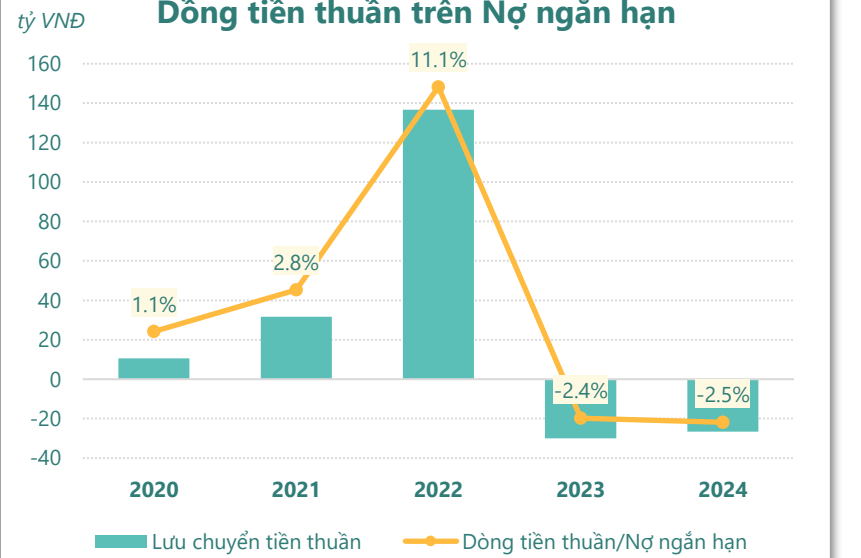
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,787	1,787	0.0%	7,322	7,556	-3.1%
Giá vốn hàng bán	1,720	1,748	-1.6%	7,100	7,365	-3.6%
Lợi nhuận gộp	66.6	39.8	67.4%	222	191	16.3%
Doanh thu HĐTC	1.04	0.03	3351%	0.95	61.1	-98.4%
Chi phí TC	5.58	5.55	0.5%	20.8	36.2	-42.5%
Chi phí lãi vay	5.44	5.55	-1.9%	20.8	36.2	-42.6%
LN trong công ty LKLD	9.69	0.70	1284%	10.9	-59.2	118%
Chi phí bán hàng	17.7	11.2	57.6%	51.4	52.1	-1.3%
Chi phí QLDN	5.38	6.42	-16.3%	26.8	33.1	-19.2%
LN thuần từ HĐKD	48.8	17.3	182%	135	71.5	88.7%
Lợi nhuận khác	0.09	0.08	11.8%	0.02	0.79	-96.9%
LN trước thuế	48.9	17.4	181%	135	72.3	86.6%
Lợi nhuận sau thuế	41.0	14.0	193%	110	58.1	89.2%
LNST của CĐ cty mẹ	41.0	14.0	193%	110	58.1	89.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.91	-100	144	-126	175	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.1	-5.02	-38.8	-18.1	32.1	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115	30.9	-93.9	154	-181	-18.3
Tiền đầu kỳ	75.4	162	88.0	99.7	110	136
Lưu chuyển tiền thuần	86.9	-74.3	11.6	9.87	26.2	-25.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	162	88.0	99.7	110	136	111

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,648	2,334	13.4%
Tài sản ngắn hạn	1,625	1,327	22.4%
Tiền và tương đương tiền	111	136	-18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	736	644	14.3%
Hàng tồn kho	763	546	39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	1.10	1288%
Tài sản dài hạn	1,023	1,007	1.6%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	106	108	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	773	764	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	125	7.8%
Tài sản dài hạn khác	10.4	11.2	-7.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,522	1,250	21.8%
Nợ ngắn hạn	1,316	1,044	26.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	562	581	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	698	393	77.5%
Nợ dài hạn	206	206	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,126	1,085	3.8%
Vốn chủ sở hữu	1,126	1,085	3.8%
Vốn điều lệ	559	559	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

